



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 – 29 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông công bố báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-TCNS ngày 13/09/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0103019582 ngày 14/09/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/08/2021 với mã số doanh nghiệp là 0102365521.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 113/GCN-SGDHN ngày 17/12/2010 với mã chứng khoán là ADC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 24/12/2010.

Vốn điều lệ: 39.779.360.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2022: 39.779.360.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.35122163
- Fax: (84) 024.35121385
- Website: www.adc.net.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật và các hoạt động hội họa khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế trang web; Dịch vụ thiết kế nội thất, ngoại thất và các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, đồng phục học sinh, giày dép, thiết kế phối cảnh phim, sân khấu); Tư vấn và thiết kế quảng cáo thương mại; Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu sản phẩm thương mại;
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ chế bản, in các sản phẩm ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Mở trường dạy nghề, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ chuyên ngành mỹ thuật, thiết kế - đồ họa (Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy - học; Phát hành sách, tranh - ảnh phục vụ cho ngành giáo dục và các sản phẩm khác (lịch, catalogue) (không bao gồm xuất nhập khẩu); Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông (trừ loại Nhà nước cấm); Dịch vụ ủy thác xuất khẩu;
 - Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: Hoạt động sản xuất các chương trình truyền hình và các chương trình quảng cáo (không hoạt động sản xuất phim ảnh);
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến thời điểm cuối năm tài chính là 368 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Hoàng Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2018 |
| • Ông Đinh Gia Lê | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Ông Phạm Văn Thắng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2018 |
| • Bà Mai Nhị Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Bích La | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2018 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/03/2019 |
| • Bà Trần Thị Thu Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Quyết | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|---------------------------|----------------|--|
| • Ông Phạm Văn Thắng | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Bích La | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2019 |
| • Ông Nguyễn Huy Hoàng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/05/2022 |
| • Ông Nguyễn Phong Yên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 12/09/2019 Miễn nhiệm ngày 10/05/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: ~~455~~2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 10/03/2023 của Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Q. HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 127.884.585.895 | 112.733.161.889 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 11.237.414.969 | 18.733.832.710 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 11.237.414.969 | 2.757.927.769 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 15.975.904.941 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 18.094.705.005 | 10.828.887.537 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.a | 750.000.000 | 750.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.b | 17.344.705.005 | 10.078.887.537 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 39.898.300.766 | 42.377.488.656 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 33.849.799.226 | 40.460.293.784 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 763.177.702 | 339.939.323 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9.a | 5.904.747.817 | 2.398.346.356 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (619.423.979) | (821.090.807) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 52.891.581.793 | 35.466.294.879 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.967.843.137 | 36.603.950.638 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.076.261.344) | (1.137.655.759) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.762.583.362 | 5.326.658.107 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.a | 5.605.103.468 | 5.326.658.107 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 157.479.894 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 34.070.928.013 | 31.083.459.876 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.521.558.831 | 7.150.018.311 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9.b | 7.521.558.831 | 7.150.018.311 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.447.179.313 | 21.213.949.805 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 18.139.530.416 | 19.383.783.900 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.119.414.952 | 34.835.314.952 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.979.884.536) | (15.451.531.052) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.307.648.897 | 1.830.165.905 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.220.697.277 | 2.220.697.277 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (913.048.380) | (390.531.372) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 81.818.182 | 157.158.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 81.818.182 | 157.158.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.020.371.687 | 2.562.333.760 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 7.020.371.687 | 2.562.333.760 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 161.955.513.908 | 143.816.621.765 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 89.556.758.951 | 76.922.895.348 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 89.556.758.951 | 76.922.895.348 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 45.341.444.183 | 46.673.314.338 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 1.099.777.200 | 216.046.481 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 3.687.465.532 | 4.152.497.598 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 29.716.366.634 | 23.034.381.030 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 407.440.556 | 412.688.529 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 7.529.960.202 | 1.734.526.861 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.774.304.644 | 699.440.511 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 72.398.754.957 | 66.893.726.417 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 72.398.754.957 | 66.893.726.417 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 39.779.360.000 | 39.779.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 39.779.360.000 | 39.779.360.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | (227.778.500) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 19.467.200.684 | 16.951.868.250 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 13.152.194.273 | 10.390.276.667 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.152.194.273 | 10.390.276.667 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 161.955.513.908 | 143.816.621.765 |



Phạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hoàng

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 390.415.031.494 | 299.308.198.903 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 390.415.031.494 | 299.308.198.903 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 249.906.654.044 | 186.750.320.782 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 140.508.377.450 | 112.557.878.121 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 741.271.968 | 1.422.646.883 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 153.110.810 | (105.000.000) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25.a | 104.256.533.990 | 85.334.708.548 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25.b | 19.698.555.558 | 15.458.082.586 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.141.449.060 | 13.292.733.870 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 576.687.587 | 461.704.005 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 487.706.181 | 129.482.435 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 88.981.406 | 332.221.570 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 17.230.430.466 | 13.624.955.440 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 4.078.236.193 | 3.234.678.773 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 13.152.194.273 | 10.390.276.667 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 2.645 | 2.090 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 29 | 2.645 | 2.090 |



Bạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hoàng

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 17.230.430.466 | 13.624.955.440 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 13;14 | 2.050.870.492 | 1.774.530.364 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 10;11 | (263.061.243) | 956.488.103 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 24 | (730.271.968) | (1.251.195.166) |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 18.287.967.747 | 15.104.778.741 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.136.986.056 | (26.130.745.516) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (17.363.892.499) | (11.210.213.422) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 10.446.606.749 | 5.618.628.959 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.736.483.288) | 3.234.906.226 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 17 | (2.967.018.242) | (3.778.531.709) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.003.191.200) | (4.423.030.613) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4.800.975.323 | (21.584.207.334) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (208.760.182) | (157.158.000) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | (7.265.817.468) | 3.368.906.793 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9;24 | 745.120.216 | 1.301.848.981 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6.729.457.434) | 4.513.597.774 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 19;20 | (5.567.935.630) | (4.570.675.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.567.935.630) | (4.570.675.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (7.496.417.741) | (21.641.284.660) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 18.733.832.710 | 40.375.117.370 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 11.237.414.969 | 18.733.832.710 |



Phạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hoàng

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-TCNS ngày 13/09/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0103019582 ngày 14/09/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/08/2021 với mã số doanh nghiệp là 0102365521.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Phát hành sách và buôn bán ấn phẩm, đồ dùng gia đình; Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 5 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |
| Tài sản cố định khác | Hết khấu hao |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 5 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 18 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Đối với sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách bản quyền: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - Đối với thiết kế, chế bản và truyền thông: Áp dụng mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 5.366.458.824 | 1.164.919.112 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.870.956.145 | 1.593.008.657 |
| Cộng | 11.237.414.969 | 2.757.927.769 |

6. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|--------------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội (*) | 750.000.000 | 750.000.000 | - | 750.000.000 | 750.000.000 | - |
| Cộng | 750.000.000 | 750.000.000 | - | 750.000.000 | 750.000.000 | - |

Theo quyết định số 45A/QĐ-MTTT ngày 05/03/2016 của Giám đốc Công ty về việc góp vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (mã chứng khoán EPH) thì mục đích đầu tư là để sinh lời và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chuyên nhượng khi có điều kiện.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng | 17.344.705.005 | 17.344.705.005 | 10.078.887.537 | 10.078.887.537 |
| Cộng | 17.344.705.005 | 17.344.705.005 | 10.078.887.537 | 10.078.887.537 |

Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 3.653.666.641 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | 3.111.918.115 | 1.415.095.141 |
| Các đối tượng khác | 27.084.214.470 | 39.045.198.643 |
| Cộng | 33.849.799.226 | 40.460.293.784 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | Công ty đầu tư | 842.135.261 | 414.202.421 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hà Nội | ĐVTT Công ty đầu tư | 145.209.440 | 1.086.216.367 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | ĐVTT Công ty đầu tư | 106.920.000 | 412.950.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung Công ty đầu tư | 3.653.666.641 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | Chung Công ty đầu tư | 3.111.918.115 | 1.415.095.141 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam | 256.563.518 | 256.563.518 |
| Các đối tượng khác | 506.614.184 | 83.375.805 |
| Cộng | 763.177.702 | 339.939.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| BHXX, BHYT, BHTN | - | - | 10.429.260 | - |
| Lãi dự thu | 101.032.268 | - | 115.880.516 | - |
| Tạm ứng | 3.399.383.108 | - | 248.456.910 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.107.504.000 | - | 1.107.504.000 | - |
| Phải thu thuế TNCN nhân viên | 670.531.987 | - | 466.162.890 | - |
| Phải thu khác | 626.296.454 | - | 449.912.780 | - |
| Cộng | 5.904.747.817 | - | 2.398.346.356 | - |

b. Dài hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 7.521.558.831 | - | 7.150.018.311 | - |
| Cộng | 7.521.558.831 | - | 7.150.018.311 | - |

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 619.423.979 | 821.090.807 |
| - Từ 3 năm trở lên | 559.403.132 | 559.403.132 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 14.543.646 | 40.852.883 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 45.477.202 | 220.834.792 |
| Cộng | 619.423.979 | 821.090.807 |

b. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | | Ghi chú |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | |
| Công ty CP Sách và TBTH Hà Giang | 535.929.026 | - | Trên 3 năm | Quá hạn thanh toán |
| Các đối tượng khác | 1.462.735.161 | 1.379.240.208 | Trên 1 năm | Quá hạn thanh toán |
| Cộng | 1.998.664.187 | 1.379.240.208 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 01/01/2022 | | | Ghi chú |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | |
| Công ty CP Sách và TBTH Hà Giang | 535.929.026 | - | Trên 3 năm | Quá hạn thanh toán |
| Các đối tượng khác | 841.295.843 | 556.134.062 | Trên 1 năm | Quá hạn thanh toán |
| Cộng | 1.377.224.869 | 556.134.062 | | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.541.826.400 | - | 6.514.501.148 | - |
| Thành phẩm | 22.118.144.769 | (1.076.261.344) | 27.061.815.654 | (1.137.655.759) |
| Hàng hóa | 3.077.783.475 | - | 3.027.633.836 | - |
| Hàng gửi bán | 23.230.088.493 | - | - | - |
| Cộng | 53.967.843.137 | (1.076.261.344) | 36.603.950.638 | (1.137.655.759) |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.
- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 1.076.261.344 đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng | 3.799.639.086 | 3.309.659.010 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 243.059.674 | 83.603.912 |
| Phí quản lý xuất bản | 18.513.012 | 50.440.886 |
| Chi phí làm sách thị trường | 1.157.969.992 | 1.733.345.704 |
| Các khoản khác | 385.921.704 | 149.608.595 |
| Cộng | 5.605.103.468 | 5.326.658.107 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 269.699.274 | 64.646.465 |
| Chi phí thuê cửa hàng, kho, xưởng,... chờ phân bổ | 5.870.222.233 | 2.455.555.561 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 506.861.640 | - |
| Các khoản khác | 373.588.540 | 42.131.734 |
| Cộng | <u>7.020.371.687</u> | <u>2.562.333.760</u> |

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.125.999.284 | 9.951.473.192 | 5.608.922.645 | 1.078.628.943 | 70.290.888 | 34.835.314.952 |
| Mua sắm trong năm | - | 243.900.000 | - | 40.200.000 | - | 284.100.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>18.125.999.284</u> | <u>10.195.373.192</u> | <u>5.608.922.645</u> | <u>1.118.828.943</u> | <u>70.290.888</u> | <u>35.119.414.952</u> |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.113.588.222 | 7.563.831.722 | 4.669.194.967 | 1.034.625.253 | 70.290.888 | 15.451.531.052 |
| Khấu hao trong năm | 362.519.988 | 728.705.459 | 388.736.088 | 48.391.949 | - | 1.528.353.484 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>2.476.108.210</u> | <u>8.292.537.181</u> | <u>5.057.931.055</u> | <u>1.083.017.202</u> | <u>70.290.888</u> | <u>16.979.884.536</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 16.012.411.062 | 2.387.641.470 | 939.727.678 | 44.003.690 | - | 19.383.783.900 |
| Số cuối năm | <u>15.649.891.074</u> | <u>1.902.836.011</u> | <u>550.991.590</u> | <u>35.811.741</u> | <u>-</u> | <u>18.139.530.416</u> |

- Không có TSCĐ hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 11.007.735.289 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 2.220.697.277 | 2.220.697.277 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối năm | 2.220.697.277 | 2.220.697.277 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 390.531.372 | 390.531.372 |
| Khấu hao trong năm | 522.517.008 | 522.517.008 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối năm | 913.048.380 | 913.048.380 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 1.830.165.905 | 1.830.165.905 |
| Số cuối năm | 1.307.648.897 | 1.307.648.897 |

- Không có TSCĐ vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Việt Tinh Anh | 3.760.160.880 | 1.229.317.493 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 3.653.666.641 | 1.050.114.520 |
| Công ty CP In Bao bì Hà Tây | 3.642.699.432 | 7.323.922.774 |
| Bộ Tổng tham mưu - Nhà máy in Bộ Quốc Phòng | 2.803.281.920 | 2.531.597.632 |
| Các đối tượng khác | 31.481.635.310 | 34.538.361.919 |
| Cộng | 45.341.444.183 | 46.673.314.338 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|---------------|---------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | ĐVTT Công ty đầu tư | 1.081.318.889 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung Công ty đầu tư | 3.653.666.641 | 1.050.114.520 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Công ty CP Giáo dục Bili Việt Nam | 1.061.079.067 | - |
| Các đối tượng khác | 38.698.133 | 216.046.481 |
| Cộng | <u>1.099.777.200</u> | <u>216.046.481</u> |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp/điều chỉnh trong năm | Số cuối năm | |
|----------------------------|------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------|-----------------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 429.421.251 | 9.936.373.296 | 10.365.794.547 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.028.845.541 | 4.078.236.193 | 2.967.018.242 | - | 3.140.063.492 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.694.230.806 | 2.905.242.405 | 4.052.071.171 | - | 547.402.040 |
| Các loại thuế khác | - | - | 19.000.000 | 19.000.000 | - | - |
| Cộng | - | <u>4.152.497.598</u> | <u>16.938.851.894</u> | <u>17.403.883.960</u> | - | <u>3.687.465.532</u> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuê cửa hàng, bảo vệ, vận chuyển,... | 407.440.556 | 412.688.529 |
| Cộng | <u>407.440.556</u> | <u>412.688.529</u> |

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.667.448.553 | 1.363.288.821 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 42.311.860 | 41.137.090 |
| Phải trả khác | 5.820.199.789 | 330.100.950 |
| | - | - |
| Cộng | <u>7.529.960.202</u> | <u>1.734.526.861</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần (*) | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2021 | 30.600.000.000 | (227.778.500) | 20.826.139.956 | 12.368.860.367 | 63.567.221.823 |
| Tăng trong năm | 9.179.360.000 | - | 5.305.088.294 | 10.390.276.667 | 24.874.724.961 |
| Giảm trong năm | - | - | 9.179.360.000 | 12.368.860.367 | 21.548.220.367 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 39.779.360.000 | (227.778.500) | 16.951.868.250 | 10.390.276.667 | 66.893.726.417 |
| Số dư tại 01/01/2022 | 39.779.360.000 | (227.778.500) | 16.951.868.250 | 10.390.276.667 | 66.893.726.417 |
| Tăng trong năm | - | 227.778.500 | 2.515.332.434 | 13.152.194.273 | 15.895.305.207 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 10.390.276.667 | 10.390.276.667 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 39.779.360.000 | - | 19.467.200.684 | 13.152.194.273 | 72.398.754.957 |

(*) Công ty dùng lợi nhuận sau thuế năm 2021 để bù đắp Thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/04/2022.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 39.779.360.000 | 30.600.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 9.179.360.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 39.779.360.000 | 39.779.360.000 |
| Cổ tức đã chia | 5.569.110.400 | 4.590.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.977.936 | 3.977.936 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.977.936 | 3.977.936 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.977.936 | 3.977.936 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.977.936 | 3.977.936 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.977.936 | 3.977.936 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 10.390.276.667 | 12.368.860.367 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 13.152.194.273 | 10.390.276.667 |
| Phân phối lợi nhuận | 10.390.276.667 | 12.368.860.367 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 10.390.276.667 | 12.368.860.367 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.515.332.434 | 5.305.088.294 |
| + Trích quỹ KTPL, HĐQT, BKS | 2.078.055.333 | 2.473.772.073 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 5.569.110.400 | 4.590.000.000 |
| + Bù đắp cho Thặng dư vốn cổ phần | 227.778.500 | - |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 13.152.194.273 | 10.390.276.667 |

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/04/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/04/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 14%/vốn điều lệ (trung ứng 5.569.110.400 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức trên trong 6 tháng đầu năm 2022.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|----------------|----------------|
| Hàng hóa nhận ký gửi | 37.619.549.686 | 32.687.526.874 |

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán sách và các ấn phẩm khác | 374.871.675.651 | 282.168.362.751 |
| Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông | 15.192.860.096 | 15.354.113.557 |
| Doanh thu khác | 350.495.747 | 1.785.722.595 |
| Cộng | 390.415.031.494 | 299.308.198.903 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sách và các ấn phẩm khác | 244.559.146.569 | 173.599.883.423 |
| Giá vốn phim, mỹ thuật, truyền thông | 5.064.253.758 | 10.320.428.114 |
| Giá vốn khác | 344.648.132 | 1.692.353.486 |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (61.394.415) | 1.137.655.759 |
| Cộng | 249.906.654.044 | 186.750.320.782 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 655.271.968 | 1.176.195.166 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 11.000.000 | 171.451.717 |
| Cộng | 741.271.968 | 1.422.646.883 |

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.593.070.638 | 3.368.085.706 |
| Chi phí nhân công | 46.682.453.088 | 36.892.840.866 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 309.733.313 | 273.659.518 |
| Chi phí thuê nhà, cửa hàng | 25.617.035.920 | 23.762.526.752 |
| Các khoản khác | 29.054.241.031 | 21.037.595.706 |
| Cộng | 104.256.533.990 | 85.334.708.548 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 316.345.714 | 65.816.986 |
| Chi phí nhân công | 9.376.222.130 | 7.580.380.955 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.413.773.088 | 1.177.865.358 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.191.305.165 | 4.572.350.208 |
| Các khoản khác | 2.602.576.289 | 2.137.836.735 |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (201.666.828) | (76.167.656) |
| Cộng | 19.698.555.558 | 15.458.082.586 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| Nhận tiền thưởng, hỗ trợ của nhà cung cấp | 205.848.633 | 234.879.406 |
| Thu tiền đền bù do mất hàng | 76.865.183 | 60.401.369 |
| Thu nhập khác | 293.973.771 | 166.423.230 |
| Cộng | 576.687.587 | 461.704.005 |

27. Chi phí khác

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt thuế, vi phạm hành chính | 51.706.415 | 39.265.855 |
| Các khoản khác | 435.999.766 | 90.216.580 |
| Cộng | 487.706.181 | 129.482.435 |

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 17.230.430.466 | 13.624.955.440 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 2.839.709.152 | 2.155.779.879 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ) | 2.914.709.152 | 2.230.779.879 |
| - Điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia) | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 20.070.139.618 | 15.780.735.319 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.078.236.193 | 3.234.678.773 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 4.014.027.924 | 3.156.147.064 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 64.208.269 | 78.531.709 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.152.194.273 | 10.390.276.667 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (2.630.438.855) | (2.078.055.333) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, HDQT, BKS) | 2.630.438.855 | 2.078.055.333 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.521.755.418 | 8.312.221.334 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.977.936 | 3.977.936 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.645 | 2.090 |

“Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2022” đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 24.746.275.335 | 28.115.518.807 |
| Chi phí nhân công | 73.527.938.461 | 59.076.023.092 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.050.870.492 | 1.774.530.364 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 81.248.133.860 | 88.028.589.442 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.917.355.135 | 4.650.400.213 |
| Cộng | 187.490.573.283 | 181.645.061.918 |

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là phát hành sách và buôn bán ấn bản phẩm và một bộ phận địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Ngoài ra, chi phí in ấn cũng chiếm phần lớn trong giá vốn thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá phí in ấn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với mức phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in để giảm chi phí.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng khác nhau, bán hàng thu tiền ngay tại các cửa hàng bán lẻ. Các khách hàng khác của Công ty là các Công ty sách lớn, các trường mầm non công lập và ngoài công lập, các giáo viên,... Đây là các khách hàng truyền thống, tình hình thanh toán kịp thời. Mặt khác, các khoản nợ sắp đến hạn thanh toán thường xuyên được Công ty đôn đốc thu hồi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2022 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 45.341.444.183 | - | 45.341.444.183 |
| Chi phí phải trả | 407.440.556 | - | 407.440.556 |
| Phải trả khác | 459.853.003 | - | 459.853.003 |
| Cộng | 46.208.737.742 | - | 46.208.737.742 |
| 01/01/2022 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 46.673.314.338 | - | 46.673.314.338 |
| Chi phí phải trả | 412.688.529 | - | 412.688.529 |
| Phải trả khác | 371.238.040 | - | 371.238.040 |
| Cộng | 47.457.240.907 | - | 47.457.240.907 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2022 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.237.414.969 | - | 11.237.414.969 |
| Chứng khoán kinh doanh | 750.000.000 | - | 750.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 17.344.705.005 | - | 17.344.705.005 |
| Phải thu khách hàng | 33.230.375.247 | - | 33.230.375.247 |
| Phải thu khác | 1.834.832.722 | 7.521.558.831 | 9.356.391.553 |
| Cộng | 64.397.327.943 | 7.521.558.831 | 71.918.886.774 |
| 01/01/2022 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.733.832.710 | - | 18.733.832.710 |
| Chứng khoán kinh doanh | 750.000.000 | - | 750.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.078.887.537 | - | 10.078.887.537 |
| Phải thu khách hàng | 39.639.202.977 | - | 39.639.202.977 |
| Phải thu khác | 1.673.297.296 | 7.150.018.311 | 8.823.315.607 |
| Cộng | 70.875.220.520 | 7.150.018.311 | 78.025.238.831 |

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN | Công ty đầu tư |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | ĐVTT Công ty đầu tư |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | ĐVTT Công ty đầu tư |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP HCM | ĐVTT Công ty đầu tư |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ | ĐVTT Công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | Chung Công ty đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| | Mối quan hệ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|---------------|---------------|
| Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN | Bán tem, sách | 745.552.740 | 441.592.919 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Bán tem, sách | 1.770.372.815 | 3.436.512.091 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | Bán tem, sách | 203.092.593 | 467.727.273 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP HCM | Bán tem, sách | 282.292.593 | 935.372.727 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ | Bán tem, sách | 48.237.037 | 206.222.727 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Bán tem, sách | 3.706.233.614 | 1.096.675.275 |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | Bán tem, sách | 7.227.208.317 | 7.375.302.089 |
| Các đối tượng khác | Bán tem, sách | | |
| Mua hàng | | | |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Phí QLXB, khác | 3.208.559.803 | 1.398.408.661 |
| | Mua tem mẫu | 402.600.000 | 534.600.000 |
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN | Thu đề tài | 48.651.517 | 43.100.000 |
| Khác | | | |
| Công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội | Nhận cổ tức bằng tiền | 75.000.000 | 75.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc

| | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------|----------------------|---------------|---------------|-------------|
| Ông Lê Hoàng Hải | Chủ tịch HĐQT | Thù lao | 420.000.000 | 292.000.000 |
| | điều hành DN | Lương, thưởng | 846.645.000 | 605.480.000 |
| Ông Đinh Gia Lê | Phó Chủ tịch HĐQT | Thù lao | 210.000.000 | 146.000.000 |
| Ông Phạm Văn Thắng | Ủy viên HĐQT | Thù lao | 210.000.000 | 146.000.000 |
| | Giám đốc | Lương, thưởng | 1.075.466.259 | 816.746.703 |
| Bà Mai Nhị Hà | Ủy viên HĐQT | Thù lao | 210.000.000 | 146.000.000 |
| Bà Nguyễn Bích La | Ủy viên HĐQT | Thù lao | 210.000.000 | 146.000.000 |
| | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 789.732.901 | 586.926.920 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 686.781.564 | 549.671.235 |
| Ông Nguyễn Huy Hoàng | Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 514.589.781 | - |
| Ông Nguyễn Phong Yên | Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 319.418.952 | 714.850.181 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hồng | Trưởng Ban Kiểm soát | Thù lao | 115.500.000 | 80.300.000 |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Thành viên BKS | Thù lao | 52.500.000 | 36.500.000 |
| | | Lương, thưởng | 404.360.423 | 400.982.874 |
| Ông Nguyễn Văn Quyết | Thành viên BKS | Thù lao | 52.500.000 | 36.500.000 |
| | | Lương, thưởng | 334.774.573 | 324.404.524 |

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền (với tỷ lệ 15%) vào ngày 23/03/2023. Thời gian thực hiện ngày 05/03/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Văn Thắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hoàng

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

